

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 195/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20-12-2023

V/v tranh chấp ly hôn, giải
quyết việc nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Kim Thu

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 512/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 26/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Vào năm 2006 chị M và anh Lê Văn T quen biết thương yêu nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình, chị và anh T tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 01/7/2009. Trong quá trình chung sống chị và anh T

có 03 người con chung tên **Lê Nguyễn Trâm A**, sinh ngày 11/01/2008; **Lê Hoàng A1**, sinh ngày 22/8/2011 (chết năm 2013 do bệnh) và **Lê Anh Đ**, sinh ngày 01/9/2017, hiện cháu **Trâm A** đang sống với anh **T** và cháu **Đ** đang sống cùng chị **M**. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Chị **M** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, anh **T** không lo làm ăn, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị và anh **T** đã ly thân từ khoảng tháng 12/2008 cho đến nay. Chị **M** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị **M** yêu cầu được ly hôn với anh **Lê Văn T**.

Về việc nuôi con chung: Chị **M** đồng ý giao cháu **Trâm A** cho anh **T** tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, chị **M** không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, chị **M** yêu cầu được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cháu **Đ** cho đến khi cháu **Đ** đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu **Hoàng A1** đã mất khi 02 tuổi do bị bệnh nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh **Lê Văn T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.*

Tại phiên tòa chị **M**, anh **T** vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nguyễn Thị M** có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **M** và anh **T** nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa, riêng chị **M** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **M** và anh **T** chung sống với nhau vào năm 2006 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang** ngày 01/7/2009, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị **M**, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian đầu, chị và anh **T** chung sống hạnh phúc trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và có với nhau 03 (ba) người con chung tên **Lê Nguyễn Trâm A**, sinh ngày 11/01/2008; **Lê Hoàng**

A1, sinh ngày 22/8/2011 (chết năm 2013 do bệnh) và **Lê Anh Đ**, sinh ngày 01/9/2017. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2018, giữa chị và anh **T** phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, hiện tại chị và anh **T** sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **M**.

[4] Về việc nuôi con chung: Chị **M** và anh **T** có 03 con chung tên **Lê Nguyễn Trâm A**, sinh ngày 11/01/2008; **Lê Hoàng A1**, sinh ngày 22/8/2011 (chết năm 2013 do bệnh) và **Lê Anh Đ**, sinh ngày 01/9/2017, chị **M** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu **Đ** cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con; chị **M** đồng ý giao cháu **Trâm A** cho anh **T** được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và chị **M** không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu **Hoàng A1** đã mất khi 02 tuổi do bị bệnh nên không xem xét.

Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay, cháu **Trâm A** sống với anh **T**, cháu **Đ** sống với chị **M**. Chị **M** và anh **T** vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho các con, mặt khác theo biên bản tự khai ngày 11/12/2023 thì cháu **Trâm A** có nguyện vọng sống cùng anh **T**, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu **Trâm A** cho anh **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **Trâm A** đủ 18 tuổi và giao cháu **Đ** cho chị **M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **Đ** đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị **M** và anh **T** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **M** và anh **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị **M**, anh **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **M** có ý kiến không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con, anh **T** không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh **T** đúng theo quy định pháp luật nhưng anh **T** vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị **M** và anh **T** được. Mặt khác, tại Tòa án chị **M** xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh **T**, anh chị không có tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị **M** yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **M** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị **Nguyễn Thị M** ly hôn với anh **Lê Văn T**.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Lê Nguyễn Trâm A**, sinh ngày 11/01/2008 cho anh **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **Trâm A** đủ 18 tuổi. Giao cháu **Lê Anh Đ**, sinh ngày 01/9/2017 cho chị **M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **Đ** đủ 18 tuổi. Chị **M** và anh **T** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **M** và anh **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị **M**, anh **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Nguyễn Thị M** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Nguyễn Thị M** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị M** phải nộp 300.000 đồng nhưng chị **M** được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000181 ngày 20-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị **M** không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị M** và anh **Lê Văn T** vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Thổ Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

